TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ - TKV

Số: 330 /BC-ĐCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ -TKV
Email: diachatmo@gmail.com
Thời gian ký: 29-03-2023 17:26:49 +07:00

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2022

Kính gửi: Quý vị Cổ đông

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 28 tháng 4 năm 2022;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Địa chất mỏ xin báo cáo tóm tắt một số chỉ tiêu chính trong báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán như sau:

Phần thứ nhất:
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng VN

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			31/12/2022	01/01/2022
*	**TÀI SẢN**		**259.175.718.431**	**275.248.234.550**
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**189.668.393.766**	**182.820.294.131**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**2.416.689.034**	**1.818.133.931**
1	Tiền	111	2.416.689.034	1.818.133.931
2	Các khoản tương đương tiền	112		
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**179.900.288.388**	**174.872.577.466**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	165.620.372.373	165.228.065.602
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	76.459.519	328.639.529
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	14.335.300.184	9.447.716.023
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(131.843.688)	(131.843.688)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			31/12/2022	01/01/2022
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**4.525.154.118**	**3.724.727.235**
1	Hàng tồn kho	141	4.525.154.118	3.724.727.235
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**2.826.262.226**	**2.404.855.499**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.357.176.564	2.364.025.856
2	Thuế và các khoản phải thu NN	152	469.085.662	40.829.643
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**69.507.324.665**	**92.427.940.419**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**30.698.744**	**26.206.481**
1	Phải thu dài hạn khác	216	30.698.744	26.206.481
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II	**Tài sản cố định**	**220**	**52.168.449.049**	**81.722.305.408**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	49.718.762.099	78.941.616.266
-	Nguyên giá	222	266.927.622.341	319.720.326.289
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(217.208.860.242)	(240.778.710.023)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		
3	Tài sản cố định vô hình	227	2.449.686.950	2.780.689.142
-	Nguyên giá	228	5.825.299.843	5.824.628.727
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3.375.612.893)	(3.043.939.585)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**46.111.310**	**2.658.000**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	46.111.310	2.658.000
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**17.262.065.562**	**10.676.770.530**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17.262.065.562	10.676.770.530
*	**NGUỒN VỐN**		**259.175.718.431**	**275.248.234.550**
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**145.395.274.845**	**164.163.371.915**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**145.395.274.845**	**154.111.513.425**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	28.118.347.716	28.909.889.354

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			31/12/2022	01/01/2022
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.056.873.742	10.983.007.383
4	Phải trả người lao động	314	26.666.581.699	25.195.641.568
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	227.477.350	303.362.142
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	8.533.569.328	8.486.883.841
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	70.524.753.915	63.573.032.762
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	267.671.095	16.659.696.375
II	**Nợ dài hạn**	**330**	-	**10.051.858.490**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.051.858.490
D	**NGUỒN VỐN SỞ HỮU**	**400**	**113.780.443.586**	**111.084.862.635**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**113.780.443.586**	**111.084.862.635**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	108.000.000.000	108.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	108.000.000.000	108.000.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	399.573.116	399.573.116
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.380.870.470	2.685.289.519
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5.380.870.470	2.685.289.519
5	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		
1	Nguồn kinh phí	431		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		

Phần thứ hai:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: ĐồngVN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	331.947.548.105	282.645.387.617
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	331.947.548.105	282.645.387.617
4	Giá vốn hàng bán	11	284.574.316.191	244.667.591.380
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	47.373.231.914	37.977.796.237
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.371.318	8.580.680
7	Chi phí tài chính	22	2.236.362.708	2.304.249.146
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.236.362.708	2.304.249.146
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38.694.440.180	32.623.282.045
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6.452.800.344	3.058.845.726
12	Thu nhập khác	31	676.297.123	1.319.249.762
13	Chi phí khác	32	281.799.503	725.239.757
14	Lợi nhuận khác	40	394.497.620	594.010.005
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.847.297.964	3.652.855.731
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.466.427.494	967.566.212
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.380.870.470	2.685.289.519
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	350	249

Nơi nhận:
- HĐQT, BKS ;
- ĐU, CĐ, ĐTN;
- GĐ, Các PGĐ, KTT;
- Cổ đông của Công ty;
- Văn phòng (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 5701436805 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT MỎ TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Vũ Văn Khẩn